

THÔNG BÁO
V/v mời báo giá hàng hóa vật tư y tế

Kính gửi: Các đơn vị quan tâm

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam; Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ vào Thông tư 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài Chính quy định chi tiết về việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ Tài Chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính Phủ ban hành về quản lý trang thiết bị Y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/03/2023 của Chính Phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04/03/2023 của Chính phủ về việc về việc tiếp tục thực hiện các giải pháp bảo đảm thuốc, trang thiết bị Y tế;

Để có căn cứ lập dự toán xây dựng giá gói thầu. Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cẩm Phả thông báo đề nghị các đơn vị, doanh nghiệp kinh doanh quan tâm gửi báo giá hàng hóa theo nội dung cụ thể như sau:

- (1). Danh mục hàng hóa cần cung cấp: tại phụ lục chi tiết đính kèm
- (2) Yêu cầu chào giá: báo giá ghi rõ các thông tin về chủng loại, cấu hình, tính năng kỹ thuật trang thiết bị, đơn giá cụ thể đã gồm thuế, phí, lệ phí, chi phí vận chuyển giao hàng và yêu cầu khác của bên mời thầu...
- (3) Hiệu lực của báo giá: tối thiểu 03 tháng
- (4) Thời gian nhận báo giá: 10 ngày, kể từ ngày 29/05/2023 đến hết ngày 07/06/2023.
- (5) Địa chỉ nhận báo giá:

+ Địa chỉ nhận bản gốc báo giá: Phòng Hành Chính Quản trị, Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cẩm Phả (địa chỉ: phường Cẩm Thịnh, TP Cẩm Phả, Quảng Ninh).
Điện thoại: 02033.950.759 ; 02033.940.116

+ Địa chỉ hộp thư điện tử: Email: hcqtbvdkkvcp@gmail.com

- Hình thức nhận báo giá: Bảng Văn bản giấy (Đơn vị quan tâm có thể gửi trước file scan bảng báo giá qua địa chỉ mail).

Kính mời các Công ty/đơn vị quan tâm, có khả năng cung cấp hàng hóa nêu trên, báo giá chi tiết toàn bộ danh mục hàng hoá hoặc từng phần theo mẫu báo giá tại **phụ lục đính kèm**.

Trân trọng cảm ơn./. *huc*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website: BVĐKKVCP;
- Lưu: VT, HCQT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Thanh

PHỤ LỤC

(Kèm thông báo mời chào giá số: 708/TB-ĐKKVCP ngày 29/05/2022 của Bệnh viện ĐKKV Cẩm Phả)



BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh Viện Đa khoa Khu vực Cẩm Phả

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

Chúng tôi, Công ty (tên đơn vị)..... có địa chỉ tại:; Số điện thoại.....

Căn cứ danh mục hàng hóa đề nghị báo giá của quý cơ quan, chúng tôi báo giá các loại hàng hóa cụ thể như sau:

Stt	Tên hàng hóa	Tên thương mại, ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm	Thông số kỹ thuật	Số/ ngày đăng ký lưu hành	Số giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Hãng/ nước chủ sở hữu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã gồm thuế)	Thành tiền	Mã kê khai TTBYT trên cổng của BYT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
.....													

Ghi chú: Giá báo giá là giá hàng mới 100% đã bao gồm các loại thuế và các chi phí khác, giao hàng tại Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cẩm Phả.

Gửi kèm báo giá: (1) Bản chụp đăng ký kinh doanh của đơn vị (đóng dấu treo của công ty)

Báo giá này có hiệu lực :.....ngày, kể từ ngày báo giá

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ CHÀO GIÁ

(ký tên, đóng dấu)



PHỤ LỤC CHI TIẾT DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	NHÓM 1. BÔNG, DUNG DỊCH SÁT KHUẨN, RỬA VẾT THƯƠNG				
	1.1. Bông				
	<i>Bông (gòn), bông tẩm dung dịch các loại, các cỡ</i>				
1	Bông y tế không thấm nước	Túi 01 kg	Kg	5	
2	Bông y tế thấm nước 1kg	Túi 01 kg	Kg	90	
3	Bông y tế cắt miếng 2cm x 2cm	Gói 500gam	Gói	2.900	
	<i>Bông, tẩm bông vô trùng các loại, các cỡ</i>				
4	Bông ép sọ não 1,5cm x 5 cm	10 cái/ gói	Cái	500	
5	Tăm bông vô khuẩn	Túi 50 cái	Cái	3.000	
	1.2. Dung dịch sát khuẩn, rửa vết thương				
	<i>Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại</i>				
6	Dung dịch rửa tay phẫu thuật 4% loại 1	Chai (1lit)	Chai	140	
7	Dung dịch rửa tay phẫu thuật 4% loại 2	Chai 500ml	Chai	60	
8	Dung dịch rửa tay thường quy 2% loại 1	Chai 500ml	Chai	400	
9	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh loại 1	Chai 500ml	Chai	1.700	
10	Cồn y tế loại 1	Chai 500ml	Chai	5.800	
11	Cồn y tế loại 2	Chai 500ml	Chai	600	
12	Cồn y tế loại 3	Chai 1000ml	Chai	15	
13	Dung dịch sát khuẩn da dùng trong y tế loại 1	Chai 200 ml	Chai		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	<i>Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ các loại</i>				
14	Dung dịch làm sạch dụng cụ y tế loại 1	Chai 1 lít	Chai	600	
15	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao loại 1	Can 3,78 lít	Can	240	
16	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao loại 2	Can 5 lít	Can	65	
17	Dung dịch phun khử khuẩn bề mặt	Can 5 lít	Can	10	
18	Viên nén khử khuẩn	Hộp 100 viên	Viên	7.200	
	<i>Dung dịch tẩy rửa dụng cụ các loại</i>				
19	Dung dịch rửa quả lọc thận	Can 5 lít	Can	24	
20	Dung dịch Acid acetic	Can 5 lít	Can	300	
22	Hóa chất rửa máy lọc thận Acid citric	Chai 500g	Kg		
23	Muối hoàn nguyên		kg	1.500	
II	NHÓM 2. BĂNG, GẠC, VẬT LIỆU CÀM MÁU, ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG				
	2.1. Băng				
	Băng bột bó, vải lót bó bột, tất lót bó bột các loại, các cỡ				
	<i>Băng bột bó các loại, các cỡ</i>				
1	Băng bột bó 10cm x 2,7m	Thùng 72 cuộn	Cuộn	360	
2	Băng bột bó 15cm x 2,7m	Thùng 72 cuộn	Cuộn	600	
3	Băng bột bó 10cm x 3,5m	Thùng 72 cuộn	Cuộn	240	
4	Băng bột bó 15cm x 3,5m	Thùng 72 cuộn	Cuộn	360	
	Băng chun, băng đàn hồi các loại, các cỡ				

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Băng chun các loại, các cỡ				
5	Băng chun gói	Hộp 01 cái	Cái	23	
6	Băng chun 3 móc	Túi 01 cuộn	Cuộn	20	
7	Băng chun 2 móc các cỡ	Gói 01 cuộn	Cuộn	12	
8	Băng chun có keo 8cm x 4,5m	Hộp 01 cuộn	Cuộn	22	
	Băng cuộn, băng cá nhân các loại, các cỡ				
	Băng cuộn các loại, các cỡ				
9	Băng cuộn y tế 10cm x 5m	Gói 10 cuộn	Cuộn	3.000	
10	Băng cuộn y tế 5cm x 5m	Gói 10 cuộn	Cuộn	2.000	
11	Băng cuộn y tế 10cm x 2,5m	Gói 10 cuộn	Cuộn	2.000	
	Băng vô trùng các loại, các cỡ				
12	Băng vô trùng cố định kim luôn trong suốt, không thấm nước 73x 80mm	Hộp 50 cái	Hộp	100	
13	Băng vô trùng cố định kim luôn trong suốt, không thấm nước 53mm x 80mm	Hộp 50 cái	Miếng	5.000	
14	Bao bọc camera dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ	Gói 01 cái	Cái	1.875	
15	Băng ngón tay 19mm x 72mm	Hộp 100 cái	Cái	30.000	
	Băng đánh số người bệnh				
16	Băng đánh số người lớn	Hộp 100 cái	Cái	13.920	
17	Băng đánh số trẻ em	Hộp 100 cái	Cái	4.800	
18	Vòng tay mẹ và bé		Bộ	1.200	
	2.2. Băng dính				

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Băng dính các loại, các cỡ				
19	Băng dính 5cm x 5m	Hộp 01 cuộn	Cuộn	5.700	
20	Băng dính 2,5cm x 5m	Hộp 12 cuộn	Cuộn	4.800	
	2.3 Gạc, băng gạc điều trị các vết thương				
	Gạc các loại, các cỡ				
21	Gạc băng mắt 5cm x 7cm x 8lớp	Gói 05 cái	Cái	2.000	
22	Gạc cầu đường kính 40mm x2 lớp, vô trùng	Gói 05 cái	Cái		
23	Gạc cầu sản khoa	Gói 01 cái	Cái	5.500	
24	Gạc củ ấu sản khoa	Gói 10 cái	Cái	3.600	
25	Gạc thận nhân tạo 3,5 cm x 4,5 cm x 80 lớp	Gói 30 cái	Cái	24.000	
26	Gạc mét	Túi 100 mét	Mét	24.000	
	2.4 Vật liệu cầm máu, điều trị các vết thương				
	Gạc cầm máu các loại, các cỡ				
27	Gạc phẫu thuật 30cm x 40cm x 8 lớp	Gói 5cái	Miếng	14.000	
28	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 8 lớp	Gói 10 cái	Cái	15.000	
29	Gạc phẫu thuật không dệt 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp	Gói 10 Miếng	Miếng	400.000	
	Vật liệu cầm máu các loại				
30	Xốp cầm máu	Hộp 12 miếng	Miếng	40	
31	Sáp cầm máu	Hộp 12 miếng	Miếng	10	
32	Vật liệu cầm máu tự tiêu	Hộp 12 miếng	Miếng	13	

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
33	Miếng cầm máu tai	Hộp 10 miếng	Miếng	230	
III	NHÓM 3. BƠM, KIM TIÊM, DÂY TRUYỀN, GĂNG TAY VÀ VẬT TƯ Y TẾ SỬ DỤNG TRONG CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH				
	3.1. Bơm tiêm				
	<i>Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ</i>				
1	Bơm tiêm nhựa 1ml	Hộp 100 cái	Cái	11.000	
2	Bơm tiêm nhựa 5 ml	Hộp 100 cái	Cái	350.000	
3	Bơm tiêm nhựa 10ml	Hộp 100 cái	Cái	130.000	
4	Bơm tiêm nhựa 20ml	Hộp 100 cái	Cái	18.000	
5	Bơm tiêm nhựa 50ml	Hộp 100 cái	Cái	3.500	
6	Bơm cho ăn 50ml	Hộp 100 cái	Cái	2.000	
7	Bơm tiêm thuốc cân quang 200ml	TÚI 1 cái	Cái	200	
8	Bơm tiêm INSULIN	Hộp 100 cái	Cái	5.500	
	3.2 Kim tiêm				
	<i>Kim cánh bướm các loại, các cỡ</i>				
9	Kim cánh bướm các số	Hộp 50 cái	Cái	7.000	
	<i>Kim chích máu các loại, các cỡ</i>				
10	Kim chích máu	Hộp 200 cái	Cái	500	
11	Kim nha khoa	Hộp 100 cái	Cái	1.800	
	<i>Kim lấy máu, lấy thuốc các loại, các cỡ</i>				
12	Kim lấy thuốc các số	Hộp 100 cái	Cái	180.000	

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	<i>Kim luôn mạch máu các loại, các cỡ</i>				
13	Kim luôn tĩnh mạch an toàn số 18	Hộp 50 cái	Cái	3.500	
14	Kim luôn tĩnh mạch an toàn số 20			13.000	
15	Kim luôn tĩnh mạch an toàn số 22			24.000	
16	Kim luôn tĩnh mạch an toàn số 24			10.000	
17	Kim luôn tĩnh mạch dạng bút các số	hộp 50 cái, thùng 1000 cái	Cái	1.800	
	3.3 Kim chọc dò, sinh thiết và các loại kim khác				
	<i>Kim gây tê, gây mê các loại, các cỡ</i>				
18	Kim chọc dò tủy sống các số	Hộp 25 cái	Cái	2.000	
19	Kim gây tê đám rối 10 cm	25 Cái/ hộp	Cái	15	
20	Bộ gây tê ngoài màng cứng	Bộ/ Hộp	bộ	500	
	3.4. Dây truyền, dây dẫn				
	<i>Dây dẫn, dây truyền khí các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, ống nối đi kèm)</i>				
21	Dây truyền dịch có kim bướm	1 cái/túi	Bộ	95.000	
22	Dây truyền dịch không liền kim	Thùng 100 bộ	Bộ	12.000	
23	Dây nối bơm tiêm điện 140cm	Hộp 25 cái	Cái	2.300	
24	Dây nối bơm tiêm điện 150cm	Túi 1 cái	Cái	1.000	
25	Khóa ba chạc không dây	Hộp 50 cái	Cái	1.700	
26	Bộ dây truyền dịch đếm giọt IF 6006	Hộp 25 bộ	Bộ	270	
	<i>Dây dẫn, dây truyền máu, truyền chế phẩm máu các loại, các cỡ</i>				
27	Dây truyền máu	Hộp 50 bộ	Bộ	900	

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	3.5 Găng tay				
	<i>Găng tay chăm sóc, điều trị người bệnh các loại, các cỡ</i>				
28	Găng khám bệnh các cỡ	Hộp 50 đôi	Đôi	320.000	
29	Găng tay sản khoa các cỡ	Hộp 50 đôi	Đôi	1.000	
	<i>Găng tay vô trùng dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ</i>				
30	Găng tay phẫu thuật các cỡ	Hộp 50 đôi	Đôi	50.000	
IV	NHÓM 4. ỐNG THÔNG, ỐNG DẪN LƯU, ỐNG NÓI, DÂY NÓI, CHẠC NÓI, CATHETER				
	4.1 Ống thông				
	<i>Canuyn (cannula) các loại, các cỡ</i>				
1	Canuyn (cannula) Trẻ em các cỡ từ 2 đến 4	1 cái/ túi	Cái	2	
2	Canuyn (cannula) các cỡ từ số 4 đến số 8	1 cái/ túi	Cái	250	
	<i>Ống Canuyn (cannula) mở khí quản các loại, các cỡ</i>				
3	Canuyn mở khí quản các số	Vì 1 cái, hộp 10 cái	Cái	50	
4	Canuyn ngáng miệng dùng trong nội soi dạ dày			7	
	<i>Thông (sonde) các loại, các cỡ</i>				
5	Sonde foley 2 đường số 14	10 cái/hộp	Cái	540	
6	Sonde foley 2 đường số 16	10 cái/hộp	Cái	2.000	
7	Sonde foley 2 đường số 18	01 cái/ túi	Cái	500	
8	Sonde foley 3 đường các số	01 cái/ túi	Cái	180	
9	Sonde chữ T các số	Hộp 10 cái	Cái	7	
10	Sonde Petze các cỡ	Hộp 10 cái	Cái	20	

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
11	Sonde dẫn lưu ổ bụng	1 cái/túi	Cái	300	
12	Sonde silicon số 5	1 cái/túi	Cái	20	
13	Sonde silicon số 7	1 cái/túi	Cái	20	
	Ống nội khí quản sử dụng một lần các loại, các cỡ (bao gồm ống nội khí quản canlene)				
14	Ống đặt nội khí quản có bóng số 2,5	01 cái/ túi	Cái	1	
15	Ống đặt nội khí quản có bóng các số	01 cái/ túi	Cái	1.000	
16	Ống đặt nội khí quản không bóng các số	01 cái/ túi	Cái	20	
17	Ống đặt nội khí quản mềm không bóng các số từ 2,5 đến 4,5	hộp 10 cái, thùng 100 cái	Cái	6	
	Ống nội khí quản sử dụng nhiều lần các loại, các cỡ				
18	Ống nội khí quản có lò xo có bóng các số	Hộp 10 cái	Cái	26	
	4.2 Ống dẫn lưu, ống hút				
	Ống (sonde) rửa dạ dày các loại, các cỡ				
19	Sonde dạ dày các số 10,12,14,16,18	Hộp 25 cái	Cái	800	
20	Sonde dạ dày số 6, số 8	Hộp 25 cái	Cái	60	
	Ống hút đờm, dịch, khí, mỡ các loại, các cỡ				
21	Sonde hút dịch các số	Hộp 25 cái	Cái	7.000	
22	Sonde nelaton các số	Túi 10 cái	Cái	800	
23	Sonde niệu quản các số	01 cái/ túi	Cái	200	
24	Dây hút dịch phẫu thuật		Cái	1.700	
	Dây hút đờm, dịch, khí các loại, các cỡ				
25	Vòi hút dịch ổ bụng	1 cái/túi	Cái	340	

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
26	Ống hút nước bọt			840	
	4.3 Ống nối, dây nối, chạc nối				
	<i>Bộ dây thở ô-xy dùng một lần các loại, các cỡ</i>				
27	Dây thở oxy 2 đường sơ sinh	Kiện 250 cái	Cái	10	
28	Dây thở oxy 2 đường trẻ em	25 cái/ túi	Cái	100	
29	Dây thở oxy 2 đường các cỡ người lớn	Kiện 250 cái	Cái	2.000	
30	Dây garo			170	
31	Dây nối oxy	120sợi/thùng	cái	100	
32	Ống thông khí tai các cỡ	Hộp 10 miếng	Cái	100	
	4.4 Catheter				
	<i>Ống thông (catheter) các loại, các cỡ</i>				
33	Catheter tĩnh mạch Trung Tâm 2 nòng các cỡ	1 cái/ hộp	Bộ	100	
34	Catheter tĩnh mạch Trung Tâm 3 nòng	Hộp 10 bộ	Bộ	50	
35	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng cỡ 4F trẻ em			5	
36	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng cỡ 5F trẻ em			5	
V	NHÓM 5: KIM KHÂU, CHỈ KHÂU, DAO PHẪU THUẬT				
	5.1. KIM				
1	Kim cấy chỉ các cỡ	01 cái/ túi	Cái	630	
2	Kim khâu cứu các cỡ	Hộp/ 100 cái	Cái	724.500	
3	Kim dẫn laser nội mạch	Túi 1 chiếc	cái	1.800	
	5.2. Chỉ khâu				

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	<i>Chỉ khâu không tiêu các loại, các cỡ</i>				
4	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polyamide số 2/0, dài 75 cm	Hộp 36 sợi	Sợi	540	
5	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polyamide số 3/0, dài 75 cm	Hộp 36 sợi	Sợi	1.260	
6	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polyamide số 4/0, dài 75 cm	Hộp 36 sợi	Sợi	2.268	
7	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polyamide số 5/0, dài 75 cm	Hộp 36 sợi	Sợi	1.008	
8	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polyamide số 6/0, dài 75 cm	H/ 12 sợi	Sợi	108	
9	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polyamide số 9/0, dài 75 cm	H/ 12 sợi	Sợi	18	
10	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polyamide số 10/0, dài 30 cm	Hộp 36 sợi	Sợi	192	
11	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polypropylene số 2/0, dài 90 cm	Hộp 12 sợi	Sợi	132	
12	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polypropylene số 3/0, dài 90 cm	Hộp 12 sợi	Sợi	168	
13	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polypropylene số 5/0, dài 90 cm	Hộp 12 sợi	Sợi	216	
14	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polypropylene số 6/0, dài 60 cm	Hộp 12 sợi	Sợi	60	
15	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polypropylene số 8/0, dài 60 cm	Hộp 12 sợi	Sợi	36	
	<i>Chỉ khâu tiêu chậm các loại, các cỡ</i>				
16	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid số 1/0, dài 90cm	Hộp 12 sợi	Sợi	15	
17	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid số 1/0, dài 90cm	Hộp 36 sợi	Sợi	1.236	
18	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid số 2/0, dài 75 cm	Hộp 12 sợi	Sợi	564	
19	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid số 2/0, dài 75 cm	Hộp 36 sợi	Sợi	912	
20	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid số 3/0, dài 75cm	Hộp 12 sợi	Sợi	216	
21	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid số 3/0, dài 75 cm	Hộp 36 sợi	Sợi	300	
22	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid số 4/0, dài 75cm	Hộp 12 sợi	Sợi	576	

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
23	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid số 5/0, dài 75cm	Hộp 12 sợi	Sợi	48	
24	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid số 6/0, dài 75cm	Hộp 12 sợi	Sợi	96	
25	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid số 8/0, dài 75cm	Hộp 12 sợi	Sợi	36	
26	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid số 0, dài 75cm loại 1	Hộp 12 sợi	Sợi	108	
27	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đơn sợi collagen Chromic số 1/0, dài 75cm	Hộp 12 sợi	Sợi	84	
28	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đơn sợi collagen Chromic số 2/0, dài 75cm	Hộp 12 sợi	Sợi	216	
29	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đơn sợi collagen Chromic số 4/0, dài 75cm	H/ 24 sợi	Sợi	456	
	Chỉ khâu tiêu nhanh các loại, các cỡ				
30	Chỉ khâu liền kim tiêu nhanh đa sợi Polyglycolic acid số 2/0, dài 90cm loại 2	Hộp 36 sợi	Sợi	1.530	
	5.3. Dao phẫu thuật				
	Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các loại, các cỡ				
31	Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các số	Hộp 100 cái	Cái	7.000	
VI	NHÓM 6: CÁC LOẠI VẬT TƯ Y TẾ SỬ DỤNG TRONG CHẨN ĐOÁN, ĐIỀU TRỊ KHÁC				
	Miếng dán điện cực, điện cực dán, đệm điện cực các loại, các cỡ				
1	Điện cực tim người lớn	Bịch 50 cái	Cái	1.500	
	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ				
2	Mask thở oxy người lớn	Túi 01 cái	Cái	350	
3	Mask thở oxy trẻ em	Túi 01 cái	Cái	300	
4	Mask khí dung người lớn	1 cái/túi	Cái	400	
5	Mask khí dung Trẻ em	1 cái/túi	Cái	1.000	
6	Bao cao su	144 cái/ túi	Cái	10.272	

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
7	Bộ đo huyết áp y tế	1 cái/ hộp	Bộ	96	
8	Dầu Prapin			19.200	
9	Dầu soi kính hiển vi			900	
10	Đề lưỡi gỗ	50hộp/ thùng	Cái	90.000	
11	Gel siêu âm		Can	168	
12	Giấy điện tim 3 cần	10 cuộn/ thùng	Cuộn	1.283	
13	Giấy điện tim 6 cần	10 tập/ thùng	Tập	496	
14	Giấy in nhiệt dùng cho các máy xét nghiệm			576	
15	Giấy in nhiệt dùng cho máy lấy số tự động			432	
16	Giấy in nhiệt dùng cho máy monitor sản khoa	10 tập/ thùng	Tập	312	
17	Giấy in siêu âm			100	
18	Kẹp rốn trẻ sơ sinh			1.538	
19	Nén sát			240	
20	Nhiệt kế thủy ngân			336	
21	nước cất vô khuẩn			3.000	
22	Ống nối máy thở	1 cái/ hộp	cái	698	
23	Phin lọc khí dùng cho máy Dialog+	1 cái/ túi	Cái	50	
24	Phin lọc vi khuẩn các loại (phòng mổ)	1 cái/ túi	cái	300	
25	Tắm trải phẫu thuật vô trùng	1 cái/túi	Cái	2.594	
26	Túi đựng nước tiểu	10 cái/ túi 20 túi/ thùng	Cái	2.443	
VII	VẬT TƯ XÉT NGHIỆM				

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Đầu côn vàng 10 - 200 ul	1000 cái/ gói	Cái	30.000	
2	Đầu côn xanh 100 - 1000 ul	1000 cái/ gói	Cái	6.000	
3	Hộp lồng vô khuẩn phi 90	10 cái/ hộp	Cái	3.624	
4	Lam kính mài	Hộp 72 cái	Cái	60	
5	Lam kính trong	Hộp 72 cái	Cái	46	
6	Lamen xét nghiệm	Hộp 100 cái	Cái	1.200	
7	Lọ đựng bệnh phẩm	Túi 50 cái	Cái	3.262	
8	Ống chống đông EDTA K2 (nắp cao su)	Vì 100 cái	Cái	101.760	
9	Ống chống đông heparin	Vì 100 cái	Cái	137.935	
10	Ống máu lắng	Vì 100 cái	Cái	1.200	
11	Ống nghiệm có nắp đỏ	Túi 250 cái	Cái	3.600	
12	Ống nghiệm nhựa 1.6cm x 10cm	Túi 200 cái	Cái	45.112	
13	Ống nghiệm nhựa 1.6cm x 10cm có nắp	Túi 200 cái	Cái	63.473	
14	Ống nghiệm lấy mẫu xét nghiệm 50ml	Túi 50 cái	Cái	720	
15	Ống tráng Natricitrat	Vì 100 cái	Cái	15.263	
16	Que lấy bệnh phẩm	Túi 50 cái	Cái	960	
17	Ống Eppendorf 1,5ml	Túi 2000 cái	Cái	12.000	
VIII	VẬT TƯ CHO MÁY HẤP TIẾT TRÙNG				
1	Băng keo chỉ thị nhiệt cho hấp ướt	1 cuộn/ gói	cuộn	200	
2	Tấm Bowie Dick, khổ A4	50 tờ/ hộp	tờ	300	
3	Chỉ thị sinh học hấp ướt cho kết quả trong 3 giờ	50 ống/ hộp	ống	50	

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
4	Túi ép tiệt trùng dẹt dạng cuộn 150mm x 200m	4 cuộn/ thùng	cuộn	12	
5	Túi ép tiệt trùng dẹt dạng cuộn 250mm x 200m	2 cuộn/ thùng	cuộn	12	
6	Túi ép tiệt trùng dẹt dạng cuộn 400mm x 200m	2 cuộn/ thùng	cuộn	6	
7	Hóa chất tiệt trùng cho S130 / S130D	15 cát sét/hộp	cát sét	420	
8	Chi thị sinh học cho hấp Plasma/VH2O2 cho kết quả trong 2 giờ	50 ống/ hộp	ống	100	
9	Túi ép tiệt trùng Tyvek dạng cuộn 75mm x 70m	16 cuộn/ thùng	cuộn	15	
10	Túi ép tiệt trùng Tyvek dạng cuộn 150mm x 70m	4 cuộn/ thùng	cuộn	15	
11	Túi ép tiệt trùng Tyvek dạng cuộn 250mm x 70m	2 cuộn/ thùng	cuộn	15	
12	Túi ép tiệt trùng Tyvek dạng cuộn 350mm x 70m	2 cuộn/ thùng	cuộn	15	
IX	VẬT TƯ KỸ THUẬT CAO KHÁC				
1	Bộ thắt tĩnh mạch thực quản	01 bộ/ Túi	Bộ	60	
2	Dây dẫn đường (guide wire) các loại, các cỡ	01 cái/ túi	Sợi	30	
3	Kẹp Clip cầm máu Polymer các cỡ	Vi 6 cái	vi	623	
4	Kẹp Clip cầm máu nội soi	01 cái/ túi	Cái	157	
5	Kìm sinh thiết các loại	10 cái/ hộp	cái	100	
6	Kim tiêm cầm máu dùng một lần	01 cái/ túi	Cái	22	
7	Lưới dùng trong phẫu thuật thoát vị 10 cm x 15cm	1 miếng/1 túi	Miếng	6	
8	Lưới dùng trong phẫu thuật thoát vị 6 x 11cm	1 miếng/1 túi	Miếng	24	
9	Thòng lọng cắt polip	01 cái/ túi	Cái	50	
	TỔNG CỘNG	214	KHOẢN		